TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 20/2021/HNGĐ-PT
Ngày 5 tháng 7 năm 2021
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử Phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Kim Ái;

Các Thẩm phán: Ông Tạ Văn Thành;

Ông Nguyễn Việt Tiến.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Hồng Đăng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quỳnh Nam - Kiểm sát viên**.**

Trong ngày 5 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 18/2021/TLPT- HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2021 về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình".

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số:12/2021/HNGĐ-ST ngày 02/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 27/2021/QĐXXPT- HNGĐ ngày 16/6/2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Kim H, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Tổ 10, khu Q, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. (Vắng mặt)

Bị đơn**:** Ông Bùi Văn T, sinh năm 1957

Địa chỉ: Khu 2 xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ. (Có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan**:**

Ông Bùi Đình P, sinh năm 1961

Địa chỉ: Khu 2 xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ. (Có mặt)

Người kháng cáo: Bị đơn ông Bùi Văn T.

NỘI DỤNG VỤ ÁN:

*** Trong đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo nguyên đơn bà Trần Thị Kim H trình bày:**

Bà ông Bùi Văn T kết hôn với nhau ngày 28/5/2008, đăng ký tại UBND phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. Trước khi kết hôn với bà, ông T đã có vợ và 04 con riêng, vợ cũ ông T đã chết năm 1997. Sau khi kết hôn, vợ chồng bà sống chung tại nhà của bố mẹ ông T tại khu 2 xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ (khi đó bố mẹ ông T đều đã qua đời). Ban đầu tình cảm vợ chồng hòa thuận nhưng chỉ được thời gian ngắn, sau đó thường cãi nhau do lối sống, suy nghĩ không thống nhất. Từ khoảng tháng 3 năm 2020 vợ chồng bà mâu thuẫn trầm trọng do ông T đuổi bà về quê, vợ chồng bà ly thân từ tháng 7/2020, bà và con chuyển về sống tại nhà mẹ đẻ bà thuộc phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. Suốt thời gian qua vợ chồng bà không quan tâm đến nhau. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên bà xin được ly hôn ông T.

Về con chung: Bà và ông T đã có với nhau 01 con chung là: Bùi Trần Hồng N sinh ngày 03/9/2011, Cháu đang sống cùng bà. Nếu vợ chồng ly hôn, bà xin trực tiếp nuôi dưỡng con chung, Yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vợ chồng bà có tài sản chung là 01 nhà bếp xây 03 gian cấp bốn, 01 nhà kho, 02 gian chuồng trâu, bể nước xây, 01 lán xe trâu, khoảng 80m tường rào xây, 617,2m2 đất thổ cư tại khu 2 xã L, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hai vợ chồng. Toàn bộ tài sản chung đã được định giá ngày 14/12/2020. Khi ly hôn bà yêu cầu phân chia theo quy định của pháp luật.

Vợ chồng bà có nợ chung của ông Bùi Đình P 90.000.000đ. Khi ly hôn bà yêu cầu phân chia theo quy định của pháp luật.

Vợ chồng bà có đất nông nghiệp nhưng bà không yêu cầu giải quyết.

Vợ chồng bà không có công sức đóng góp cho gia đình, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Bị đơn ông Bùi Văn T trình bày:**

Ông thừa nhận lời trình bày của bà H là đúng về thời gian kết hôn, con chung, công sức. Trước khi kết hôn với bà H, ông đã có vợ và 04 con riêng, vợ ông đã chết năm 1997. Mâu thuẫn vợ chồng là do lối sống không hợp, hay cãi nhau. Vợ chồng ông đã ly thân từ tháng 7/2020, Nay bà H xin ly hôn, ông đồng ý ly hôn .

Về con chung: Vợ chồng ông có một con chung như bà H trình bày là đúng. Các con riêng của ông đã trưởng thành nên không đề nghị giải quyết. Khi ly hôn, ông đồng ý để bà H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu N, ông không cấp dưỡng nuôi con vì ông đã lớn tuổi, không có thu nhập.

Vợ chồng ông có tài sản chung là 01 nhà bếp xây 03 gian cấp bốn, 01 nhà kho, 02 gian chuồng trâu, 01 lán xe trâu, xây tường rào, 617,2m2 đất thổ cư tại khu 2 xã L, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hai vợ chồng. Toàn bộ tài sản chung đã được định giá ngày 14/12/2020. Khi ly hôn ông xin sở hữu toàn bộ, không phải thanh toán chênh lệch tài sản cho bà H vì đất đai có nguồn gốc bố mẹ ông để lại.

Vợ chồng ông có nợ chung của ông Bùi Đình P 150.000.000đ. Việc vay nợ giữa hai bên không làm giấy tờ vì ông và ông P là anh em ruột. Khi ly hôn ông yêu cầu phân chia theo quy định của pháp luật.

Vợ chồng ông không có đất nông nghiệp nên ông không yêu cầu giải quyết.

Vợ chồng ông không có công sức đóng góp cho gia đình, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Bùi Đình P trình bày:**

Năm 2014 khi vợ chồng ông T, bà H xây bếp, thiếu tiền nên ông có cho họ vay 150.000.000đ, không tính lãi, không hẹn thời gian trả. Vì là anh em trai nên ông không yêu cầu vợ chồng ông T bà H viết giấy biên nhận. Nay ông T, bà H ly hôn, ông yêu cầu họ phải trả tôi 150.000.000đ, không tính lãi.

Cháu Bùi Trần Hồng N có lời khai trình bày: Khi bố mẹ ly hôn cháu xin sống cùng bà H.

Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 12/2021/HNGĐ-ST ngày 02/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện T. Áp dụng Điều 55, 59, 60, 62, 81, 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; Điều 266, 267, 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

- Về quan hệ hôn nhân:

Xử: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Trần Thị Kim H và ông Bùi Văn T.

- Về con chung:

Xử: Giao cho bà Trần Thị Kim H được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là cháu Bùi Trần Hồng N sinh ngày 03/9/2011. Hiện nay cháu sống cùng bà H. Ông Bùi Văn T phải cấp dưỡng nuôi chung cùng bà H là 750.000đ/tháng cho đến khi cháu N trưởng thành. Việc cấp dưỡng nuôi con được thực hiện hàng tháng.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung, công nợ :

Giao cho bà Trần Thị Kim H được sở hữu và sử dụng: 29,9 m tường rào xây trị giá 4.905.900đ, 132,3 m2 đất thổ cư theo các chỉ giới 1.2.3.4.13.1 tại khu 2 xã L trị giá 43.230.000đ (trong đó: 100m2 đất ở, trị giá 40.000.000đ, 32,3m2 đất vườn trị giá 3,230.000đ). Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD651046 đứng ông Bùi Văn T, bà Trần Thị Kim H ngày 05/11/2013. Tổng trị giá tài sản là 48.135.900đ (bốn mươi tám triệu một trăm ba mươi lăm nghìn chín trăm đồng) . Có biên bản xác định mốc giới đất thổ cư ngày 18/01/2021 và Trích đo địa chính thửa đất kèm theo.

Giao cho Ông Bùi Văn T được sở hữu và sử dụng: 01 nhà bếp xây 03 gian cấp bốn + 01 nhà kho trị giá 32.800.000đ; chuồng trại chăn nuôi trị giá 2.500.000đ; công trình vệ sinh trị giá 10.500.000đ; 01 bể nước xây trị giá 20.800.000đ , 28m tường rào xây trị giá 4.594.100đ, 452,4m2 đất thổ cư theo các chỉ giới 4.5..6.7.8.9.10.11.13.4 tại khu 2 xã L trị giá 105.240.000đ (trong đó: 200m2 đất ở trị giá 80.000.000đ, 252,4m2 đất vườn trị giá 25.240.000đ), Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD651046 đứng ông Bùi Văn T, bà Trần Thị Kim H ngày 05/11/2013. Tổng trị giá tài sản là 176.434.100đ (một trăm bẩy mươi sáu triệu bốn trăm ba mươi tư nghìn một trăm đồng). Có biên bản xác định mốc giới đất thổ cư ngày 18/01/2021 và Trích đo địa chính thửa đất kèm theo.

Ông Bùi Văn T có nghĩa vụ trả nợ chung của vợ chồng cho ông Bùi Đình P là 90.000.000đ, Ông Bùi Văn T có nghĩa vụ trả nợ riêng của ông cho ông Bùi Đình P là 60.000.000đ,

Ông Bùi Văn T có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho bà Trần Thị Kim H là 12.000.000đ.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, nếu chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì người bị yêu cầu còn phải trả cho người yêu cầu tiền lãi theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Trường hợp được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

- Về đất nông nghiệp: Xác nhận bà Trần Thị Kim H và ông Bùi Văn T đều thừa nhận không có.

- Về công sức đóng góp : Xác nhận bà Trần Thị Kim H và ông Bùi Văn T đều thừa nhận không có.

- Về án phí: .

Bà Trần Thị Kim H phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 3.006.000đ *(ba triệu không trăm linh sáu nghìn đồng)* tiền án phí chia tài sản và 2,250.000đ *(hai triệu hai trăn năm mươi nghìn đồng)* án phí nghĩa vụ về tài sản. Tổng cộng bà H phải chịu 5.556.000đ *(năm triệu năm trăn năm mươi sáu nghìn đồng)* tiền án phí. Xác nhận bà Trần Thị Kim H đã nộp 300.000.đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T theo biên lai thu số AA/2020/0001537 ngày 13/10/2020.

Ông Bùi Văn T phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí cấp dưỡng nuôi con; 3.721.000đ *(ba triệu bẩy trăm hai mươi mốt nghìn đồng)* án phí chia tài sản chung và 5.250.000đ*(năm triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng)* án phí nghĩa vụ về tài sản. Trong đó 2,250.000đ *(hai triệu hai trăn năm mươi nghìn đồng)* án phí nghĩa vụ chung về tài sản và 3.000.000đ *(ba triệu đồng)* án phí nghĩa vụ riêng về tài sản. Tổng cộng ông T phải chịu 9.271.000đ *(chín triệu hai trăm bẩy mươi mốt nghìn đồng)* tiền án phí.

Bản án còn tuyên quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 28/4/2021 Ông Bùi Văn T kháng cáo không nhất trí việc giao cho bà Trần Thị Kim H được sở hữu và sử dụng 132,3m^2 đất thổ cư, không nhất trí phải cấp dưỡng nuôi chung cùng bà H là 750.000đ/tháng cho đến khi cháu N trưởng thành và xin miễn án phí vì là người cao tuổi.

Tại phiên tòa phúc thẩm Ông Bùi Văn T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và giữ nguyên nội dung kháng cáo không nhất trí việc Giao cho bà Trần Thị Kim H được sở hữu và sử dụng 132,3m^2 đất thổ cư, không nhất trí phải cấp dưỡng nuôi chung cùng bà H là 750.000đ/tháng cho đến khi cháu N trưởng thành và xin miễn án phí vì là người cao tuổi.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân dân tỉnh Phú Thọ có quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Hội đồng xét xử phúc thẩm, thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của Ông Bùi Văn T, sửa bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 12/2021/HNGĐ-ST ngày 02/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện T tỉnh Phú Thọ.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của Ông Bùi Văn T trong thời hạn luật định, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo Ông Bùi Văn T không nhất trí việc giao cho bà Trần Thị Kim H được sở hữu và sử dụng 132,3m^2 đất thổ cư, không nhất trí phải cấp dưỡng nuôi chung cùng bà H là 750.000đ/tháng cho đến khi cháu N trưởng thành và xin miễn án phí vì là người cao tuổi.

Xét thấy:

[1]. Con chung: Bà H, ông T có một con chung là Bùi Trần Hồng N sinh ngày 03/9/2011, cháu N đang sống cùng bà H. Khi ly hôn hai bên nhất trí giao cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu N. Bà H yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi cháu N theo quy định của pháp luật, ông T không nhất trí vì cho rằng ông tuổi cao, không có thu nhập. Nguyện vọng của cháu N khi bố mẹ ly hôn xin được sống cùng bà H. Xét thỏa thuận về việc giao nuôi con chung của bà H, ông T là hoàn toàn chính đáng, đúng pháp luật. Tuy nhiên hiện tại cháu N còn nhỏ, cần sự chăm sóc cả về vật chất, tinh thần đầy đủ; cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con chung chưa trưởng thành. Vì thế để đảm bảo sự phát triển tốt nhất cho con chung, HĐXX nghĩ nên chấp nhận giao cháu N cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng. Ông T phải cấp dưỡng nuôi con cùng cùng bà H 750.000đ/tháng là phù hợp.

[2]. Về tài sản chung, nợ chung: Bà H, ông T đều thừa nhận vợ chồng có tài sản chung đã được định giá vào ngày 14/12/2020 gồm: 01 nhà bếp xây 03 gian cấp bốn + 01 nhà kho trị giá 32.800.000đ; chuồng trại chăn nuôi trị giá 2.500.000đ; công trình vệ sinh trị giá 10.500.000đ; 01 bể nước xây trị giá 20.800.000đ , 57,9m tường rào xây trị giá 9.500.000đ, 617,2m2 đất thổ cư tại khu 2 xã L trị giá 151.720.000đ (trong đó: 300m2 đất ở 400.000đ/m2, 317,2m2 đất vườn 100.000đ/m2), Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD651046 đứng ông Bùi Văn T, bà Trần Thị Kim H ngày 05/11/2013. Tuy nhiên quá trình đo thực tế đất của ông T, bà H hiện đang sử dụng có tổng diện tích 584,7m2 và được hai bên nhất trí tại biên bản xác định mốc giới ngày 18/01/2021. Khi ly hôn, bà H yêu cầu chia theo pháp luật, bà xin được sở hữu bằng tài sản. HĐXX thấy rằng, nguồn gốc đất của ông T, bà H là từ bố mẹ ông T để lại vì thế khi chia tài sản cần chia cho ông T nhiều hơn bà H. Ông T phải thanh toán chênh

lệch tài sản cho bà H 12.000.000đ nên việc giao cho bà H quyền sử dụng 132,3m^2 đất như cấp sơ thẩm đã giao là phù hợp.

[3]. Án phí ly hôn sơ thẩm: Ông Bùi Văn T là người cao tuổi nay có đơn đề nghị được miễn án phí, vì vậy ông T không chịu án phí cấp dưỡng nuôi con, án phí chia tài sản và án phí nghĩa vụ về tài sản theo quy định của pháp luật

- Kháng cáo của ông Bùi Văn T có cơ sở chấp nhận, cần sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí là phù hợp.

- Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ sửa một phần bản án sơ thẩm số 12/2021/HNGĐ-ST ngày 02/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện T tỉnh Phú Thọ về án phí là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với Ông Bùi Văn T

[5] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên người kháng cáo là Ông Bùi Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Những nội dung khác của bản án không kháng cáo, không kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của Ông Bùi Văn T, sửa Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 12/2021/HNGĐ-ST ngày 02/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện T tỉnh Phú Thọ. Áp dụng Điều 55, 59, 60, 62, 81, 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; Điều 266, 267, 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[1]. Con chung: Xử Giao cho bà Trần Thị Kim H được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là cháu Bùi Trần Hồng N sinh ngày 03/9/2011. Hiện nay cháu sống cùng bà H. Ông Bùi Văn T phải cấp dưỡng nuôi chung cùng bà H là 750.000đ/tháng cho đến khi cháu N trưởng thành. Việc cấp dưỡng nuôi con được thực hiện hàng tháng.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[2]. Về tài sản chung, nợ chung: Giao cho bà Trần Thị Kim H được sở hữu và sử dụng: 29,9 m tường rào xây trị giá 4.905.900đ, 132,3 m2 đất thổ cư theo các chỉ giới 1.2.3.4.13.1 tại khu 2 xã L trị giá 43.230.000đ (trong đó: 100m2

đất ở, trị giá 40.000.000đ, 32,3m2 đất vườn trị giá 3,230.000đ). Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD651046 đứng ông Bùi Văn T, bà Trần Thị Kim H ngày 05/11/2013.

[3]. Án phí sơ thẩm: Ông Bùi Văn T không chịu án phí cấp dưỡng nuôi con, án phí chia tài sản và án phí nghĩa vụ về tài sản theo quy định của pháp luật.

[4] Án phí phúc thẩm: Ông Bùi Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a,7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Phú Thọ;*
- *TAND huyện T*
- *Chi cục THADS H.T*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ, AV.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán- Chủ Tọa phiên tòa

Nguyễn Kim Ái